

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST

Ngày 05/02/2021

“V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Lại Hùng Hưng;
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Rơ Lan Ty và bà Lê Thị Cần

Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Minh Chinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Thanh Diệp - Kiểm sát viên

Trong ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/12/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh Bùi Hải N, sinh năm 1972, địa chỉ: Làng Núi, xã Ia Nan, huyện Đ, tỉnh G (có mặt);

- *Bị đơn:* chị Lê Thị T, sinh năm 1982, địa chỉ: Làng Núi, xã Ia Nan, huyện Đ, tỉnh G (là người bị Tòa án tuyên bố mất tích).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn, ông Bùi Hải N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Lê Thị T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình vào ngày 05/01/2001.

Sau khi kết hôn, anh và chị T sống hạnh phúc được khoảng 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Chị T sống thiếu trách nhiệm với gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng sút mẻ, thường xuyên cãi cọ chửi bới nhau. Chị T nhiều lần bỏ nhà đi. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân đã đổ vỡ, tình cảm vợ chồng còn, không thể hàn gắn được nên anh muốn chấm dứt cuộc sống hôn nhân với chị T. Tuy

nhân, chị Lê Thị T đã bỏ đi khỏi nơi cư trú cuối cùng là Làng Núi, xã Ia Nan, huyện Đ, tỉnh G từ tháng 7/2014 đến nay không có tin tức gì. Anh đã yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với chị Lê Thị T. Sau đó, anh đã yêu cầu Tòa án tuyên bố chị T mất tích.

Nay, anh yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị T (là người bị Tòa án tuyên bố mất tích).

Về con chung: anh và chị T có 02 con chung gồm: Bùi Minh L, sinh ngày 28/01/2002 và cháu Bùi Thị Hồng TH, sinh ngày 02/8/2006. Cháu L đã đủ 18 tuổi, anh không yêu cầu giải quyết nuôi dưỡng. Cháu TH đang sống cùng anh. Anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu TH cho tới khi cháu TH đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 68 của Bộ luật dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình: xử cho anh Bùi Hải N được ly hôn chị Lê Thị T. Giao cháu TH cho anh N nuôi dưỡng. Buộc anh N chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung quỹ nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Bùi Hải N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Lê Thị T và giải quyết nuôi con. Anh N là người có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G.

[2] Anh Bùi Hải N và chị Lê Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 05/01/2001. Hôn nhân giữa anh N và chị T là hợp pháp. Chị T đã bị Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G tuyên bố mất tích theo Quyết định số 02/2020/QĐST-DS ngày 24/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G. Anh N yêu cầu ly hôn với chị T. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của anh N là có căn cứ nên cần áp dụng Điều 68 của Bộ luật dân sự; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên xử cho anh N được ly hôn với chị T.

[3] Anh N và chị T có 02 con chung gồm: Bùi Minh L, sinh ngày 28/01/2002 và Bùi Thị Hồng TH, sinh ngày 02/8/2006. Cháu L đã đủ 18 tuổi, anh không yêu cầu giải quyết nuôi dưỡng. Anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu TH cho tới khi cháu TH đủ 18 tuổi. Xét yêu cầu nuôi con của anh N là có căn cứ. Do đó, cần áp dụng các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, giao cháu TH cho anh N nuôi dưỡng. Vì chị T đã bị Tòa án tuyên bố mất tích nên anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: căn cứ Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: buộc anh N chịu 300.000 đồng án phí để sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 68 của Bộ luật dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về án phí lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Hải N.

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa anh Bùi Hải N và chị Lê Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Hồng TH, sinh ngày 02/8/2006 cho anh Bùi Hải N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu TH đủ 18 tuổi.

Chị T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, không ai được quyền ngăn cản.

Anh N và chị T đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí: buộc anh N chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008255 ngày 16/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh G. Anh N đã nộp đủ tiền án phí.

4. Các vấn đề khác:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo của đương sự có mặt tại phiên tòa là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 05/02/2021), của đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS;
- Các đương sự;
- UBND xã Hồng Tiến;
- CC THADS ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Hùng Hưng